

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGT)

## CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	17,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.6%	11.7%	25.5%

DT thuần 2024
1,845
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 535  40.9%

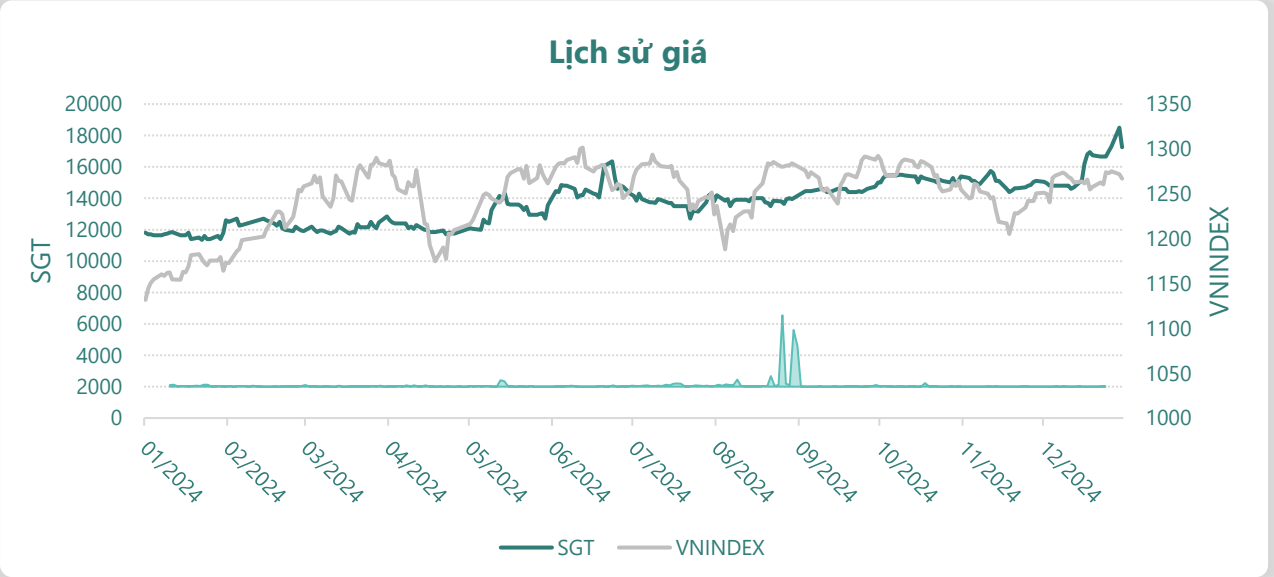
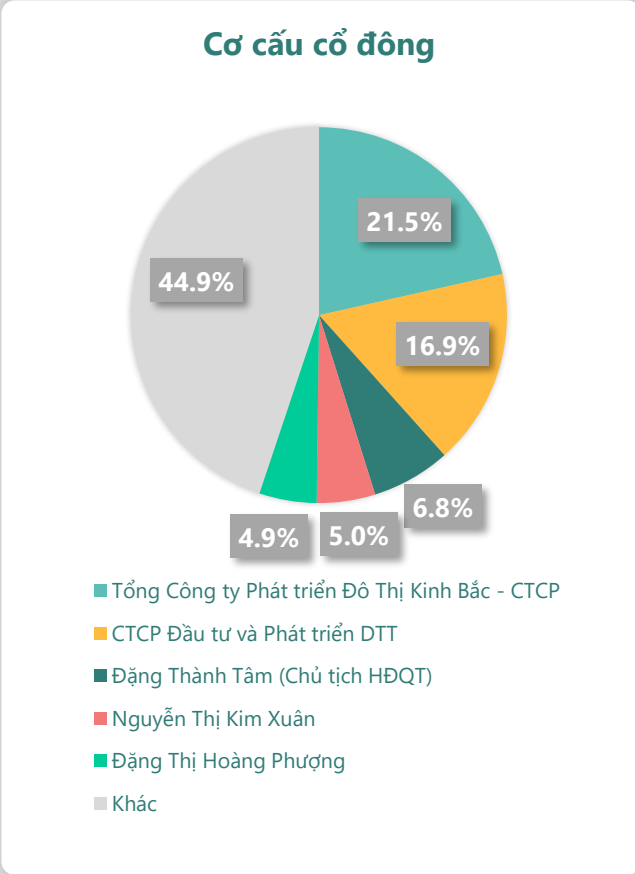
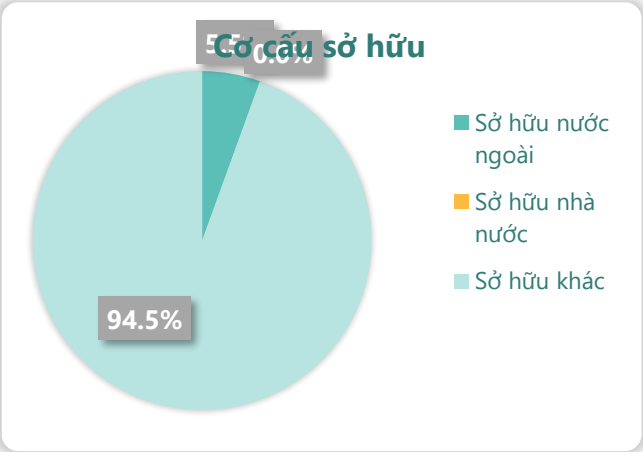
LN thuần 2024
229
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 152  199%

LN sau thuế 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.2  207%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
20.8%
YoY: +/-▲ 8.2%

ROE 2024
6.6%
YoY: +/-▲ 4.5%

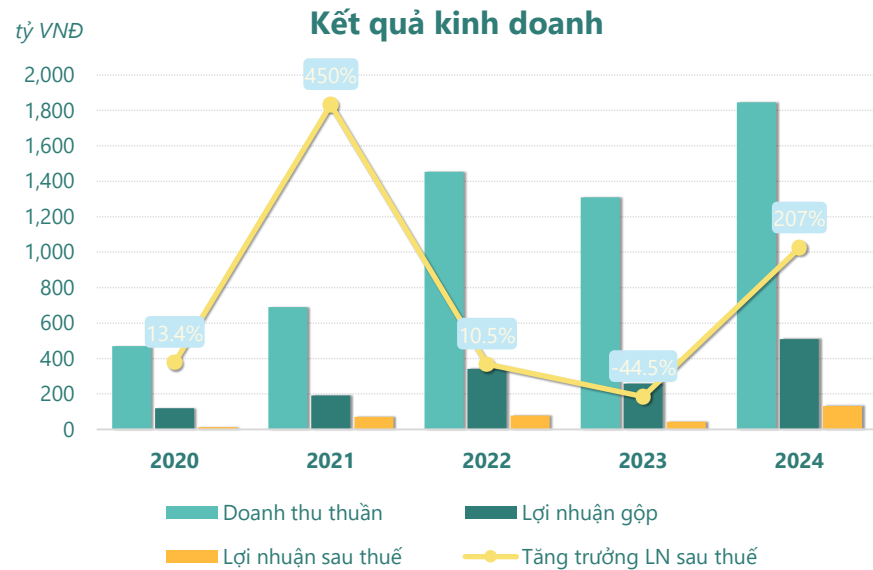
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,350 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,553
Số lượng CPLH (CP)	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,780
Sở hữu nước ngoài	5.5%
Beta	0.45
EPS	905
P/E	19.1



Năm **2024**, **SGT** ghi nhận doanh thu thuần **1,845** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **131.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.9%** và **tăng 207%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

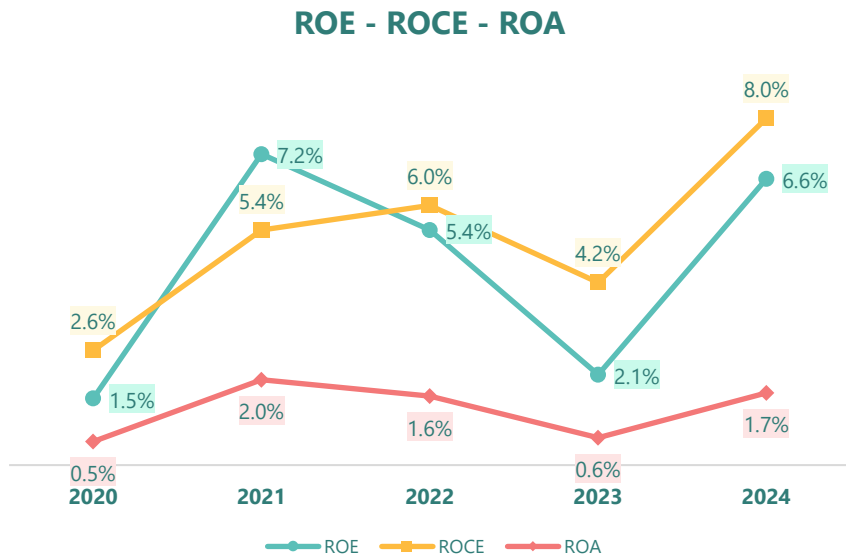
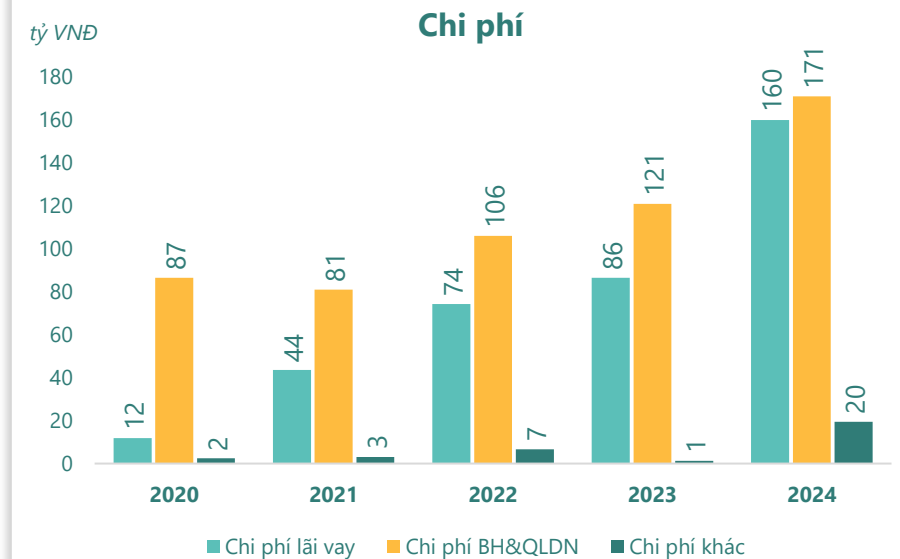
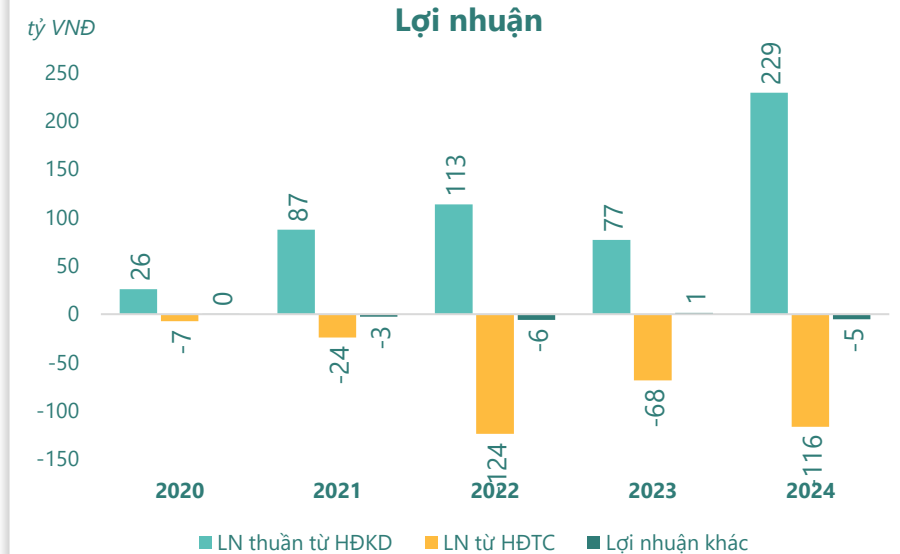
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **229.1** tỷ đồng, **tăng lên 152.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (106.5 tỷ đồng) là 122.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **160.0** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **170.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **19.52** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

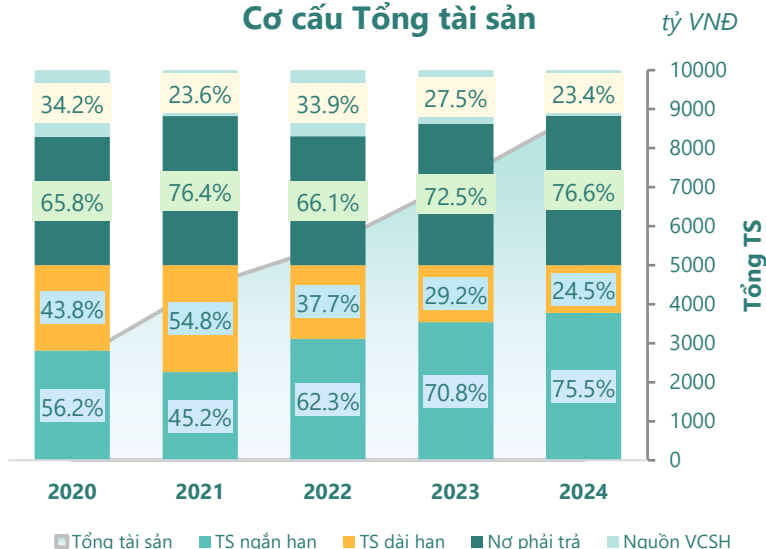
**ROE** của SGT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.60%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



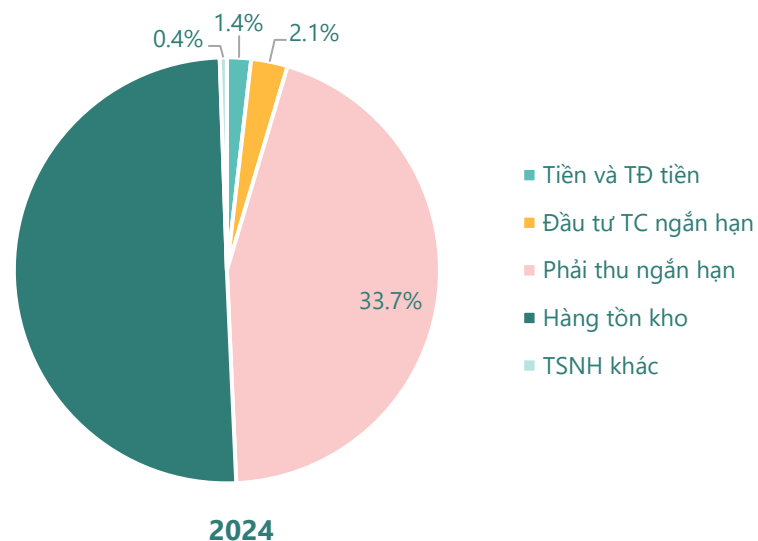


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

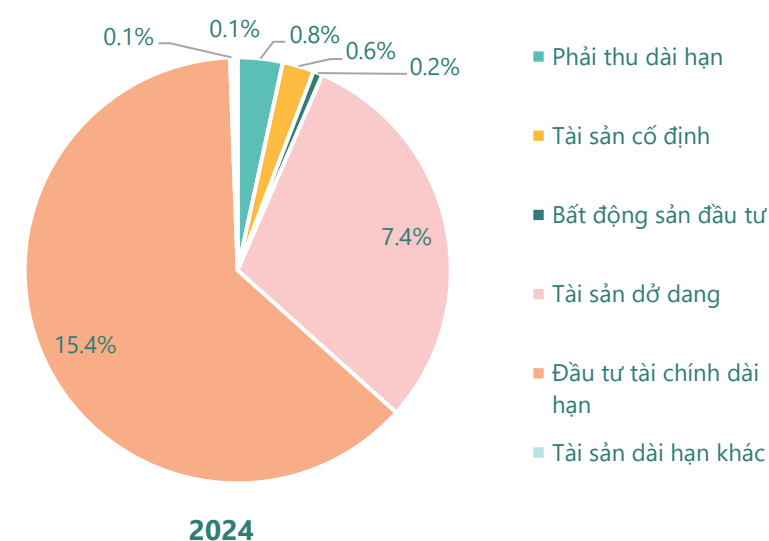
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SGT** năm 2024 tăng trưởng **25.2%** so với năm trước, đạt **8,950** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SGT đạt **6,757** tỷ đồng, tăng trưởng **33.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.7% trên tổng tài sản.

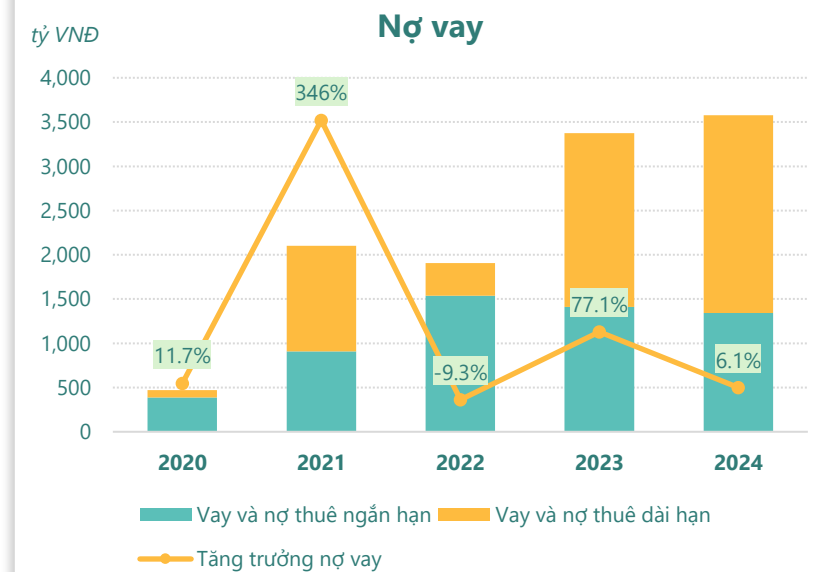
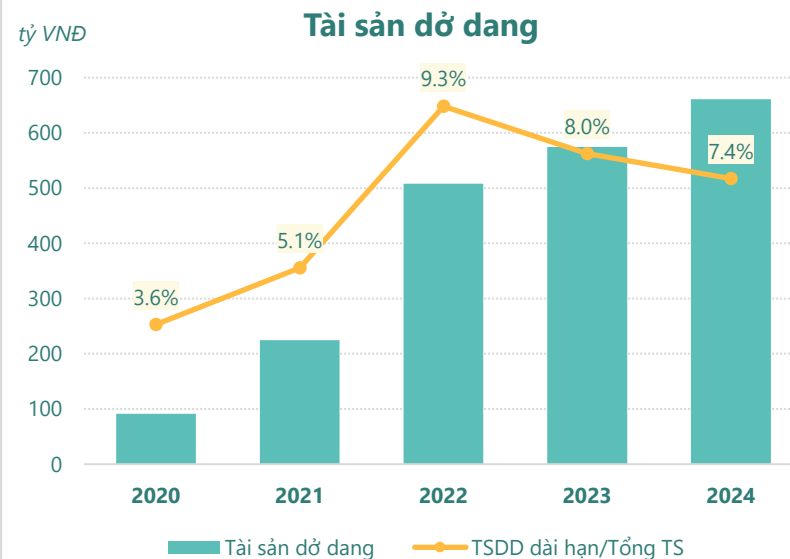
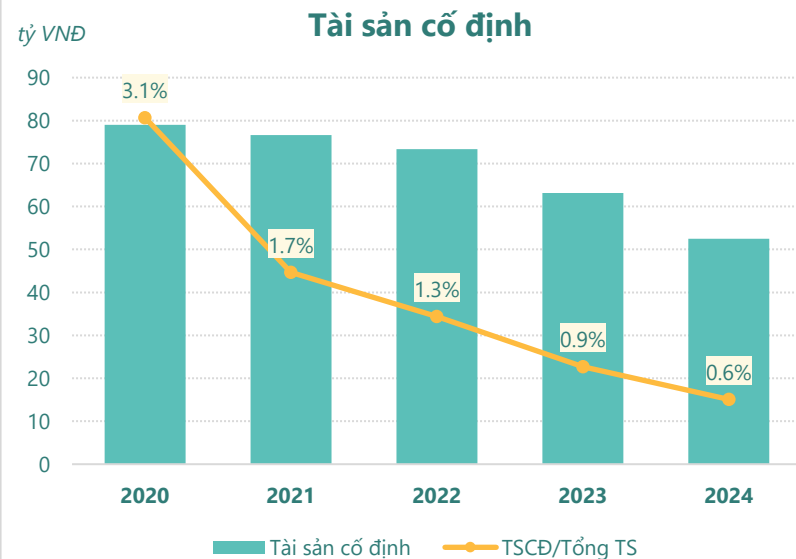
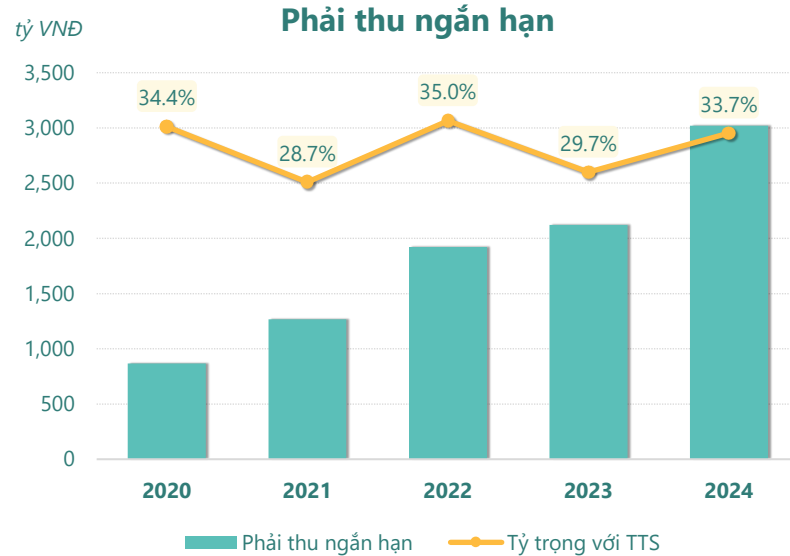
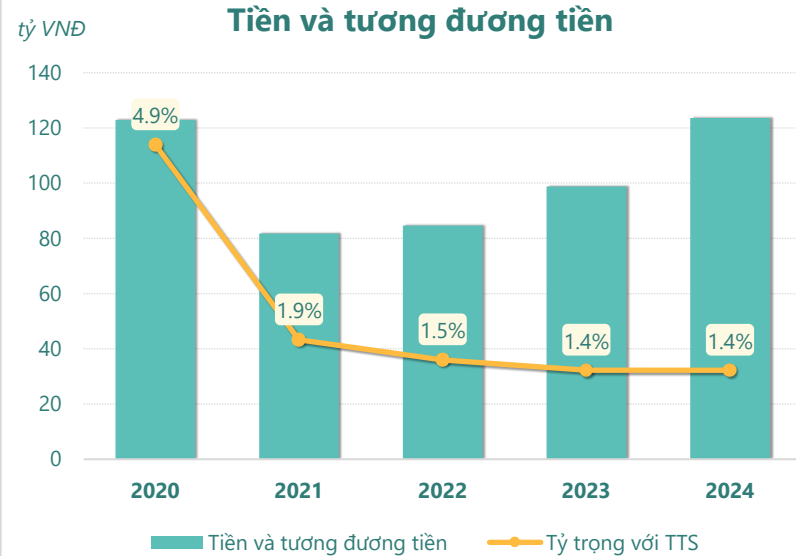
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.13%** so với năm trước và đạt **2,193** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **24.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **15.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.38%.

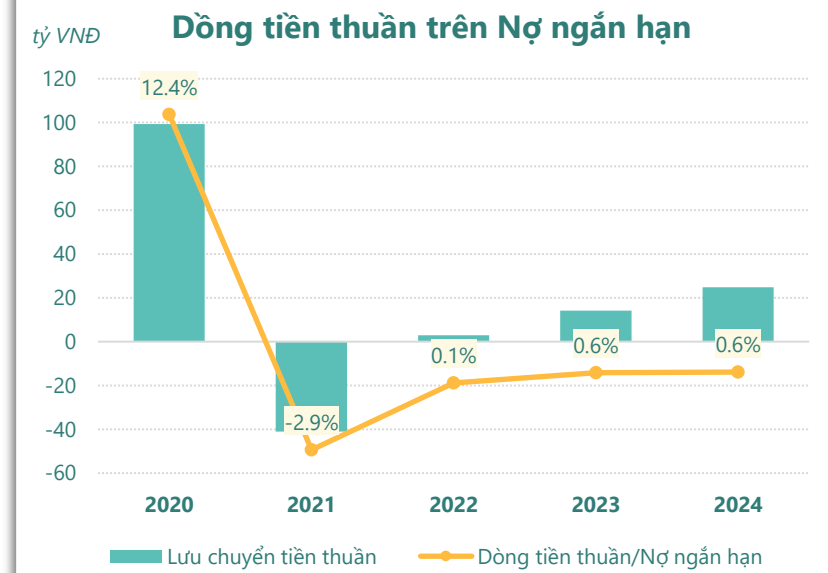
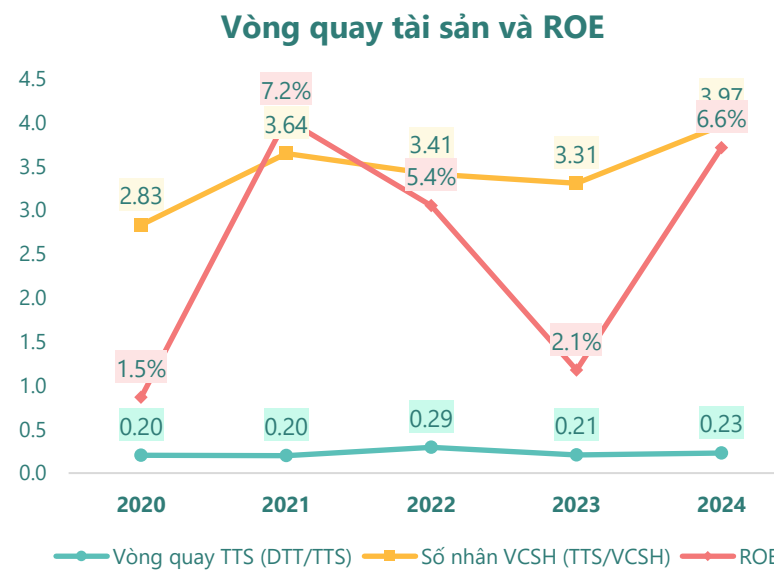
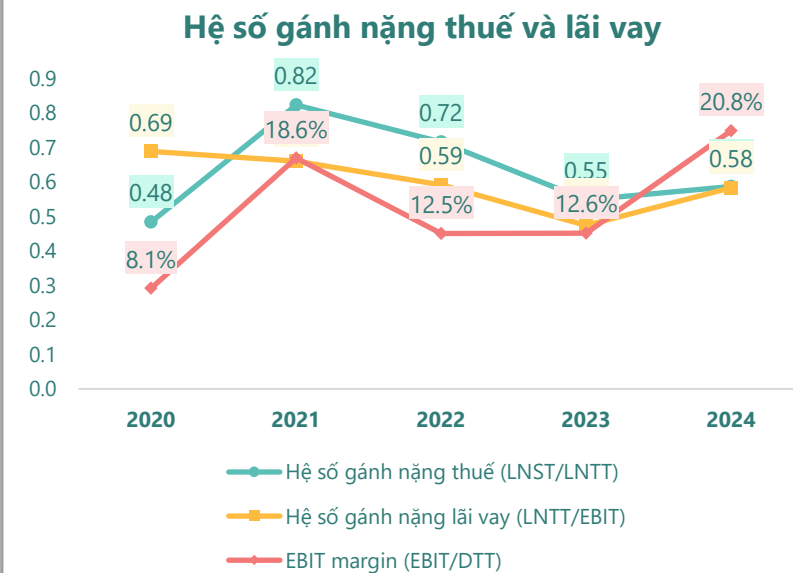
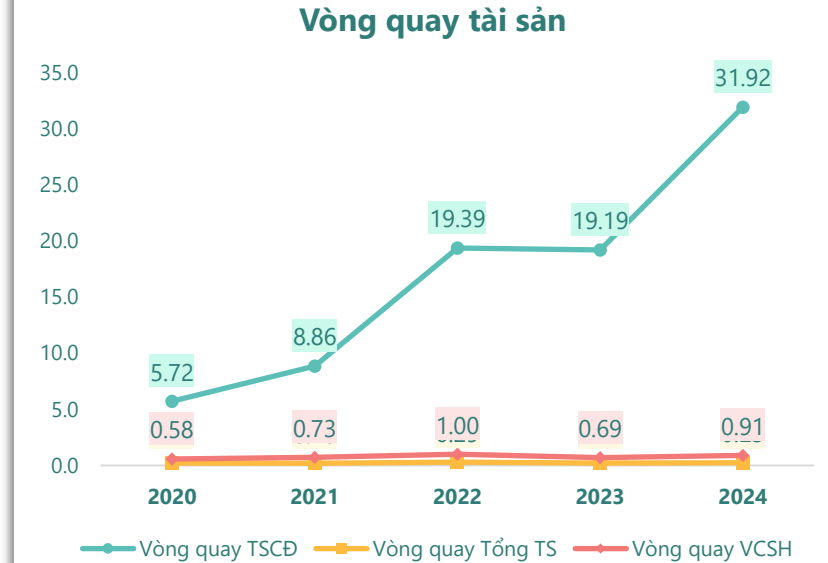
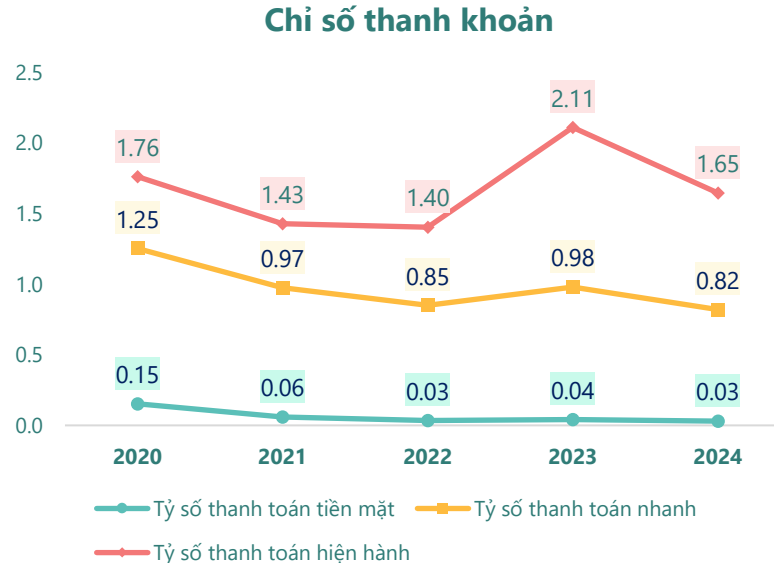
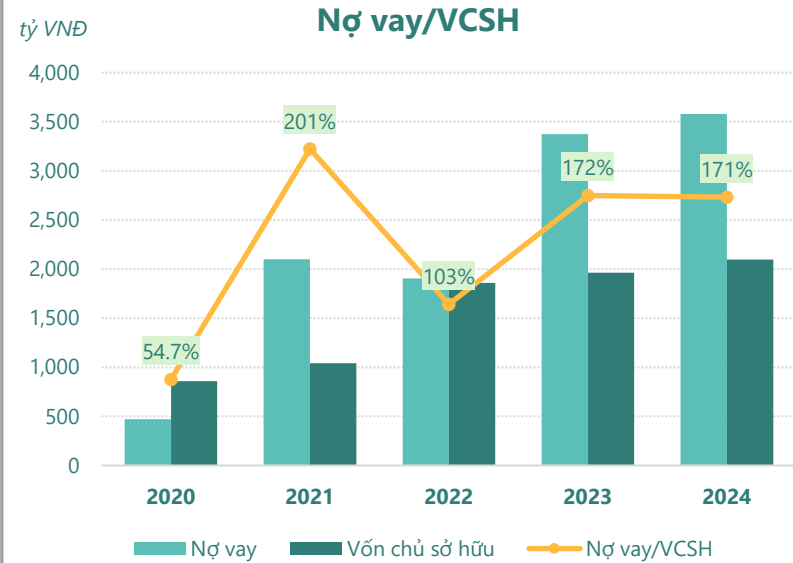
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>690</b>	<b>1,454</b>	<b>1,310</b>	<b>1,845</b>
Giá vốn hàng bán	498	1,113	1,051	1,335
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>191</b>	<b>341</b>	<b>259</b>	<b>510</b>
Doanh thu HĐTC	20.3	33.9	23.6	54.6
Chi phí TC	44.4	158	91.9	171
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.6</b>	<b>74.3</b>	<b>86.5</b>	<b>160</b>
LN trong công ty LKLD	0.94	2.08	6.83	6.11
Chi phí bán hàng	10.6	12.8	4.38	11.5
Chi phí QLDN	70.4	93.2	117	159
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>87.4</b>	<b>113</b>	<b>76.6</b>	<b>229</b>
Lợi nhuận khác	-2.61	-5.83	1.40	-5.22
<b>LN trước thuế</b>	<b>84.7</b>	<b>108</b>	<b>78.0</b>	<b>224</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>69.8</b>	<b>77.1</b>	<b>42.8</b>	<b>131</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>68.3</b>	<b>78.7</b>	<b>39.9</b>	<b>134</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-89.4	141	-1,546	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,582	498	29.4	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,630	-636	1,531	182
Tiền đầu kỳ	123	81.8	84.7	98.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-41.1</b>	<b>2.89</b>	<b>14.1</b>	<b>24.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	81.8	84.7	98.8	124

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,417</b>	<b>5,488</b>	<b>7,148</b>	<b>8,950</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,998</b>	<b>3,419</b>	<b>5,061</b>	<b>6,757</b>
Tiền và tương đương tiền	81.8	84.7	98.8	124
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	23.5	90.2	187
Phải thu ngắn hạn	1,266	1,922	2,123	3,020
Hàng tồn kho	635	1,348	2,713	3,390
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	40.6	37.3	36.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,419</b>	<b>2,069</b>	<b>2,086</b>	<b>2,193</b>
Phải thu dài hạn	82.4	30.9	28.6	74.8
Tài sản cố định	76.7	73.3	63.2	52.5
Bất động sản đầu tư	134	71.2	33.4	15.4
Tài sản dở dang	224	508	575	661
Đầu tư tài chính dài hạn	1,878	1,369	1,370	1,377
Tài sản dài hạn khác	9.87	5.37	6.99	5.03
Lợi thế thương mại	13.5	11.5	9.50	7.50
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,374</b>	<b>3,629</b>	<b>5,184</b>	<b>6,854</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,398</b>	<b>2,434</b>	<b>2,397</b>	<b>4,103</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	910	1,536	1,411	1,342
Phải trả người bán ngắn hạn	141	392	432	515
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,976</b>	<b>1,195</b>	<b>2,787</b>	<b>2,751</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,190	369	1,963	2,236
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,043</b>	<b>1,859</b>	<b>1,964</b>	<b>2,095</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,043</b>	<b>1,859</b>	<b>1,964</b>	<b>2,095</b>
Vốn điều lệ	740	1,480	1,480	1,480
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>